

NGHỊ QUYẾT
Về nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2023

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK SONG
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Theo Tờ trình số 192/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Song về việc phê chuẩn tình hình Kinh tế - Xã hội năm 2022 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua một số chỉ tiêu nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội năm 2023 như sau: (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện Nghị quyết này và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện cho Hội đồng nhân dân huyện. Trường hợp có phát sinh điều chỉnh, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các ban Hội đồng nhân dân huyện và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được HĐND huyện Đắk Song khóa V, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Đắk Nông;
- UBND tỉnh Đắk Nông;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Các ban của HĐND huyện;
- Ủy ban nhân dân huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



K' Thanh

PHỤ LỤC 01
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU NĂM 2022
VÀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 24 /NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Đắk Song)



Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	NĂM 2022			Kế hoạch năm 2023
			NQ số 53/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của HĐND huyện	Thực hiện	Tỷ lệ %	
I	Lĩnh vực kinh tế					
1	Tổng diện tích gieo trồng cây ngắn ngày	ha	12.166	12.167	100%	10.400 ha
2	Tổng diện tích cây công nghiệp dài ngày	ha	42.288	42.590	100,71%	43.898 ha
3	Cà phê nhân xô	Tấn	56.182	56.350	100,3%	58.325 tấn
4	Hồ tiêu	Tấn	33.162	33.195	100,1%	34.887 tấn
5	Thu ngân sách	tỷ đồng	201,8	217,49	107,77%	216,290
6	Chi ngân sách	tỷ đồng	388,566	485	124,81%	446,9
7	Cấp mới GCN QSD đất	ha	250	460	184%	200 ha
8	Tổng giá trị CN, TTCN-XD	Tỷ đồng	7.931	6.240	78,67%	2.401 tỷ đồng
					Không đạt chỉ tiêu NQ đề ra	Hiện tại, các chủ đầu tư dự án điện gió chưa có kế hoạch cụ thể về thời gian hoàn thành, đi vào hoạt động. Do đó, giá trị CN- XD trong năm 2023 chưa bao gồm giá trị dự kiến CN, XD của các dự án điện gió
09	Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ	Tỷ đồng	2.202	2.217	100,68%	2.534 tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	NĂM 2022			Kế hoạch năm 2023
			NQ số 53/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của HĐND huyện	Thực hiện	Tỷ lệ %	
10	Tỷ lệ cứng hóa GTNT	%	83,14	83,14% Trong năm đã nhựa hóa được 6,08km, nâng tổng số Km đã nhựa hóa lên 171,98km/206,86km	100%	86,52% Nhựa hóa 7 km, nâng tổng số km được nhựa hóa lên 178,98 km/206,86 km
11	Tỷ lệ nhựa hóa đường huyện	%	91,15	91,33% Trong năm đã nhựa hóa được 2,5 Km, nâng tổng số Km đã nhựa hóa lên 47,76Km/52,29Km)	100,19%	94,21% Nhựa hóa 1,5 km, nâng tổng số km được nhựa hóa lên 49,26 km/52,29 km
12	Tỷ lệ nhựa hóa đường liên xã	%	93,03	93,13 Trong năm đã nhựa hóa được 1,07km, nâng tổng số Km đã nhựa hóa lên 102,85 Km/110,43 Km	100,1%	95,22 % Nhựa hóa 2,3 km, nâng tổng số km được nhựa hóa lên 105,15 km/110,43 km
13	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,6%	99,63% (Chi tiết tại BC số 571/BC-UBND ngày 27/10/2022)	100%	99,63% Trong năm 2023, ngành điện tiếp tục đầu tư lưới điện tại các khu vực người dân tự kéo, không đảm bảo an toàn; đối với các khu vực chưa có điện, dân cư sống rải rác, thưa thớt, nên chưa thể đầu tư xây dựng mới tại các khu vực này; do đó tỷ lệ số hộ được sử dụng điện

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	NĂM 2022			Kế hoạch năm 2023
			NQ số 53/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của HĐND huyện	Thực hiện	Tỷ lệ %	
						dự kiến vẫn duy trì, không tăng thêm
14	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng/người/năm	54	54,4	100,7%	54,5
15	Thành lập mới hợp tác xã	HTX	03	02	66,66% (không đạt chỉ tiêu NQ đề ra)	01
II	Lĩnh vực văn hóa – xã hội					
1	Thôn, bon, bản, TDP văn hóa	%	91	92,95%	102,14%	93%
2	Gia đình văn hóa	%	>90	91,79%	Đạt chỉ tiêu NQ	92%
3	Cơ quan, đơn vị văn hóa	%	95	93,18%	98,08% Không đạt chỉ tiêu NQ	95%
4	Tỷ lệ xã NTM đạt chuẩn văn hóa	%	6	6	100%	7
5	Xây mới trường học đạt chuẩn Quốc gia	trường	02	02	100%	02 trường
6	Duy trì kết quả huyện đạt phổ cập giáo dục – xóa mù chữ	%	100%	100%	100%	100%
7	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng	%	<17	16,9	đạt chỉ tiêu NQ	<17%

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	NĂM 2022			Kế hoạch năm 2023
			NQ số 53/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của HĐND huyện	Thực hiện	Tỷ lệ %	
8	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng mở rộng	%	≥95	≥95	100%	≥95%
09	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	<1,1%	<1,1%	Đạt chỉ tiêu NQ	<1,1%
10	Giữ vững 09/09 xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	xã, thị trấn	09/09	09/09	100%	09/09
11	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT (%)	%	91	Ước cả năm đạt 91%	100% Đạt chỉ tiêu NQ	92%
12	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	%	giảm 0,5% so với năm 2021	Đạt 100%	Đạt chỉ tiêu NQ	giảm 0,5%
	Trong đó: tỷ lệ hộ nghèo trong dân tộc thiểu số (%)	%	giảm 1,0% so với năm 2021	Đạt 100%	Đạt chỉ tiêu NQ	giảm 1,0%
III	Lĩnh vực môi trường					
1	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	%	93	93	100%	93%
2	Trồng mới rừng	ha	50 ha rừng trở lên (tính cả diện tích rừng do các Công ty lâm nghiệp trồng)	Trồng mới 195,77 ha	319,54%	50 ha (tính cả diện tích rừng do các Cty lâm nghiệp trồng)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	NĂM 2022			Kế hoạch năm 2023
			NQ số 53/NQ-HĐND, ngày 22/12/2021 của HĐND huyện	Thực hiện	Tỷ lệ %	
3	Quản lý bảo vệ rừng (số vụ phá rừng/ diện tích bị phá)	vụ/ha	giảm 50% số vụ và diện tích bị phá so với năm 2021	xảy ra 38 vụ/6,0741 ha (giảm 16 vụ so với năm 2021, không đạt chỉ tiêu NQ đề ra; diện tích rừng bị phá là 7,0741 ha, giảm 1,1232 ha so với năm 2021, không đạt chỉ tiêu NQ đề ra)	Không đạt chỉ tiêu NQ đề ra	giảm 50% số vụ và diện tích rừng bị phá so với năm 2022
IV	Xây dựng nông thôn mới	xã, tiêu chí	giữ vững 06 xã đạt chuẩn NTM (xã Năm N'Jang, Thuận Hà, Thuận Hạnh, Nam Bình, Đăk Hòa) đạt chuẩn NTM, có thêm 01 xã đạt chuẩn NTM, bình quân tiêu chí NTM đạt 18,38 tiêu chí	giữ vững 05 xã đạt chuẩn NTM (xã Năm N'Jang, Thuận Hà, Thuận Hạnh, Nam Bình, Đăk Hòa) đạt chuẩn NTM, có thêm 01 xã đạt chuẩn NTM, bình quân tiêu chí NTM đạt 18,38 tiêu chí	đạt chỉ tiêu NQ đề ra	giữ vững 06 xã đạt chuẩn NTM (xã Năm N'Jang, Thuận Hà, Thuận Hạnh, Nam Bình, Đăk Hòa, Đăk Mól) đạt chuẩn NTM, có thêm 01 xã đạt chuẩn NTM, bình quân tiêu chí NTM đạt 17 tiêu chí



CHỈ TIÊU SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
I. NÔNG NGHIỆP			
1	Trồng trọt		
1.1	Diện tích cây lương thực	ha	2,132
	+ Lúa	ha	424
	+ Cây ngô	ha	1.708
1.2	Sản lượng lương thực		14,171
	+ Sản lượng thóc	Tấn	2,414
	+ Sản lượng Ngô	Tấn	11,757
1.3	Khoai lang		
	+ Diện tích	ha	2,414
	+ Sản lượng	Tấn	29,769
1.4	Rau các loại		
	+ Diện tích	ha	2,376
	+ Sản lượng	Tấn	27,560
1.5	Bí đỏ		
	+ Diện tích	ha	997
	+ Sản lượng	Tấn	17,554
1.6	Đậu đỗ các loại		
	+ Diện tích	ha	695
	+ Sản lượng	Tấn	1,167
1.7	Đậu lạc		
	+ Diện tích	ha	491
	+ Sản lượng	Tấn	1,244
1.8	Cây sắn		
	+ Diện tích	ha	391
	+ Sản lượng	Tấn	7.820
1.9	Cây gừng		
	+ Diện tích	ha	150
	+ Sản lượng	Tấn	2.381
1.10	Cà phê nhân		0
	+ Diện tích	ha	24,038
	+ Sản lượng	Tấn	58,325
1.11	Tiêu		
	+ Diện tích	ha	13,880
	+ Sản lượng	Tấn	34,887
1.12	Cao su mũ khô		
	+ Diện tích		554
	+ Sản lượng	tấn	529
1.12	Điều		
	+ Diện tích	ha	58
	+ Sản lượng	tấn	21

2	Chăn nuôi	con	292,396
2.1	+ Tổng đàn trâu	con	119
2.2	+ Tổng đàn bò	con	2,757
2.3	+ Tổng đàn dê	con	3,520
2.4	+ Tổng đàn lợn	con	85,700
2.5	+ Tổng gia cầm các loại	con	200,300
3	Sản lượng chăn nuôi	tấn	6,679
3.1	+ Thịt trâu bò dê	tấn	614
3.2	+ Thịt lợn hơi	tấn	5,142
3.3	+ Thịt gia cầm các loại	tấn	300
4	Đánh bắt nuôi trồng thủy sản		
4.1	+ Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	703
4.2	+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản	tấn	385
4.3	+ Sản lượng đánh bắt tự nhiên	tấn	37
II. LÂM NGHIỆP			
1	Trồng rừng tập trung	ha	50



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2023 HUYỆN ĐẮK SONG
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Đắk Song)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 2023	Tên xã, thị trấn								
				Đức An	Nam Bình	Thuận hạnh	Thuận Hà	Đắk Môt	Đắk Hòa	Đắk N'Drung	Nâm N'Jang	Trường Xuân
I	Tổng diện tích nông nghiệp	ha	54,298	1,023	7,759	7,575	6,213	4,461	4,263	6,420	7,173	9,411
A	Diện tích cây công nghiệp	ha	43,898	984	6,979	5,778	3,624	3,531	3,369	5,118	6,126	8,389
1	<i>Cây cà phê</i>	ha	24,038	609	4,105	2,069	1,701	2,446	2,071	2,779	2,678	5,580
	DT kinh doanh	ha	21,549	609	3,556	1,864	1,510	2,123	1,855	2,574	2,298	5,160
	DT KTCB	ha	2,309	-	534	175	171	293	201	180	365	390
	DT trồng mới	ha	20	-	-	15	-	5	-	-	-	-
	DT tai canh	ha	160	-	15	15	20	25	15	25	15	30
2	<i>Cây tiêu</i>	ha	13,880	260	1,895	2,281	1,537	698	597	1,998	2,825	1,789
	DT kinh doanh	ha	13,149	259	1,895	2,278	1,398	638	519	1,984	2,718	1,460
	DT KTCB	ha	708	1	-	3	139	56	73	10	102	324
	DT trồng mới	ha	23	-	-	-	-	4	5	4	5	5
3	<i>Cây Cao su</i>	ha	544	-	-	-	-	65	324	-	95	60
	DT kinh doanh	ha	401	-	-	-	-	50	241	-	70	40
	DT KTCB	ha	143	-	-	-	-	15	83	-	25	20
	DT trồng mới	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	<i>Cây điều</i>	ha	58	-	-	-	-	-	-	-	-	58
	DT kinh doanh	ha	15	-	-	-	-	-	-	-	-	15
	DT KTCB	ha	43	-	-	-	-	-	-	-	-	43
	DT trồng mới	ha	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	<i>Cây Mac ca</i>	ha	560	18	82	255	80	1	10	20	37	57
	DT kinh doanh	ha	61	-	6	35	4	-	-	4	5	7
	DT KTCB	ha	418	18	25	215	71	-	7	11	25	46
	DT trồng mới	ha	81	-	51	5	5	1	3	5	7	4
6	<i>Cây ăn quả</i>	ha	4,602	92	890	1,173	299	249	357	296	466	780
	<i>Trồng mới</i>		168		4		4	-	5	5	70	80
7	<i>Diện tích chanh dây</i>	ha	216	5	7	-	7	72	10	25	25	65
	<i>trồng mới</i>		70					70				

B	Diện tích cây hàng năm	ha	10,400	39	780	1,797	2,589	930	894	1,302	1,047	1,022
1	Lúa nước	ha	424	-	-	22	31	300	52	18	-	1
	Đông xuân	ha	207	-	-	22	5	140	22	18	-	-
	Hè thu	ha	217	-	-	-	26	160	30	-	-	1
2	Cây ngô	ha	1,708	5	80	135	446	161	153	278	210	240
	Đông xuân	ha	54	-	5	5	12	10	7	10	5	
	Hè thu	ha	1,030	5	50	100	230	100	90	140	175	140
	Thu đông	ha	624	-	25	30	204	51	56	128	30	100
3	Khoai lang	ha	2,414	6	30	500	880	115	168	500	160	55
	Đông xuân	ha	433	-	-	100	195	7	6	85	30	10
	Hè thu	ha	1,197	3	20	300	380	72	92	215	90	25
	Thu đông	ha	784	3	10	100	305	36	70	200	40	20
4	Rau các loại	ha	2,376	10	376	600	677	94	168	73	308	70
	Đông xuân	ha	429	4	30	100	130	21	28	21	80	15
	Hè thu	ha	1,190	4	200	300	340	38	80	30	163	35
	Thu đông	ha	757	2	146	200	207	35	60	22	65	20
5	Bí đỏ	ha	997	6	20	250	400	9	79	52	132	49
	Đông xuân	ha	88	-	-	50	35	-	-	3	-	
	Hè thu	ha	652	4	15	150	283	6	52	30	80	32
	Thu đông	ha	257	2	5	50	82	3	27	19	52	17
6	Đậu đỗ các loại	ha	695	3	115	80	50	65	79	145	65	93
	Hè thu	ha	389	2	70	50	20	35	47	70	40	55
	Thu đông	ha	306	1	45	30	30	30	32	75	25	38
7	Đậu lạc	ha	491	2	15	30	18	60	60	154	57	95
	Hè thu	ha	240	1	10	20	5	35	33	49	32	55
	Thu đông	ha	251	1	5	10	13	25	27	105	25	40
8	Cây sắn	ha	391	-	-	-	-	31	40	-	20	300
9	Cây gừng	ha	150	3	22	-	5	10	25	27	20	38
10	Cây hàng năm khác	ha	754	4	122	180	82	85	70	55	75	81
II	Sản lượng cây trồng	Tấn	195,426	2,600	20,747	28,776	35,586	13,907	14,264	22,913	28,289	28,345
1	Cà phê nhân	tấn	58,325	1,644	9,743	5,033	4,077	5,732	5,009	6,950	6,205	13,932
2	Tiêu	tấn	34,887	686	5,022	6,037	3,747	1,691	1,375	5,258	7,203	3,869
3	Cao su mù khô	tấn	529	-	-	-	-	65	321	-	91	52
4	Điều	tấn	21	-	-	-	-	-	-	-	-	21
5	Thóc	tấn	2,414	-	-	128	181	1,712	289	99	-	6
6	ngô	tấn	11,757	33	545	930	3,073	1,107	1,053	1,914	1,447	1,656
7	Khoai lang	tấn	29,769	33	365	6,020	11,098	1,402	2,057	6,250	1,940	605



